CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03/2026

Nơi nhận:
Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 – DN/HN	- Báo cáo tình hình tài chính
2	B 02 – DN/HN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 – DN/HN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 – DN/HN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THANH LÊ

Phạm Thị Băng Trang

Tên Công ty: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P.Thủ Dầu Một, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.743.450.063.046**	**6.754.983.044.873**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.056.206.634.364**	**1.794.732.984.086**
1. Tiền	**111**		489.823.753.564	735.727.984.086
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		1.566.382.880.800	1.059.005.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**7.691.561.644**	**30.765.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.691.561.644	30.765.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**1.709.224.489.600**	**2.240.410.119.581**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.621.732.906.428	2.082.778.918.268
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.520.676.788	11.519.682.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		89.872.586.156	154.023.132.682
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7.901.679.772)	(7.911.613.772)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**3.781.040.532.281**	**2.639.030.359.741**
1. Hàng tồn kho	141		3.781.040.532.281	2.639.030.359.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**189.286.845.157**	**50.044.581.465**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**V.5**	17.718.202.696	8.918.276.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	**V.6**	167.988.634.721	27.325.742.822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	**V.7**	3.580.007.740	13.800.562.504
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	**V.8**	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.783.898.822.359**	**2.731.007.009.616**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.9**	**43.437.179.445**	**41.037.179.445**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		43.437.179.445	41.037.179.445
4. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**1.296.204.447.306**	**1.351.821.767.603**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.10**	1.098.506.506.567	1.148.642.974.120
- Nguyên giá	222		2.411.293.485.735	2.393.645.172.498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.312.786.979.168)	(1.245.002.198.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**V.11**	197.697.940.739	203.178.793.483
- Nguyên giá	228		312.493.603.234	312.423.261.234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114.795.662.495)	(109.244.467.751)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**291.284.593.456**	**293.167.114.468**
- Nguyên giá	241		351.718.379.254	351.718.379.254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(60.433.785.798)	(58.551.264.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.13**	**705.339.410.732**	**651.943.440.926**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		48.293.685.280	47.131.030.447
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		657.045.725.452	604.812.410.479
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.14**	**425.734.309.176**	**375.550.689.293**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		425.734.309.176	375.550.689.293
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**	**V.15**	**21.898.882.244**	**17.486.817.881**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		21.898.882.244	17.486.817.881
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**10.527.348.885.405**	**9.485.990.054.489**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.553.185.666.049**	**6.664.418.098.534**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.272.307.750.013**	**6.377.793.110.464**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.16.1**	1.053.396.622.934	467.953.577.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.17.1**	9.601.770.430	7.405.268.904
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		140.445.625	6.606.063.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**V.18**	11.883.097.711	278.294.265.348
5. Phải trả người lao động	315	**V.19**	13.464.798.167	10.445.307.661
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**V.20.1**	2.969.926.920	8.647.928.603
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	**V.21.1**	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	**V.23**	36.397.712.764	36.382.825.640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**V.22.1**	5.770.719.895.731	5.120.928.402.538
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	**V.24**	33.471.550.932	49.488.842.608
13. Quỹ bình ổn giá	324	**V.25**	340.261.928.799	391.640.628.617
II. Nợ dài hạn	**330**		**280.877.916.036**	**286.624.988.070**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	**V.16.2**	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	**V.17.2**	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	**V.20.2**	-	-
5.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	**V.21.2**	223.438.835.729	219.352.501.016
6. Phải trả dài hạn khác	338	**V.23**	19.395.807.307	20.525.504.054
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**V.22.2**	16.019.073.000	24.722.783.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.26**	**2.974.163.219.356**	**2.821.571.955.955**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(243.800.000)	(243.800.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.242.423.594)	(25.242.423.594)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.140.666.966	41.140.666.966
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		212.193.791.257	72.039.163.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		72.039.163.163	(49.666.015.231)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		140.154.628.094	121.705.178.394
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		380.314.984.727	367.878.349.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**10.527.348.885.405**	**9.485.990.054.489**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Ngọc Đan Thảo	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Phạm Thị Băng Trang

TỔNG CÔNG TY THANH LỄ

Tên Công ty: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P. Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	8.516.557.462.127	5.225.100.041.881	22.944.371.660.556	15.498.487.973.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**8.516.557.462.127**	**5.225.100.041.881**	**22.944.371.660.556**	**15.498.487.973.058**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8.277.686.654.465	5.021.156.683.676	22.224.175.530.537	14.897.051.213.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**238.870.807.662**	**203.943.358.205**	**720.196.130.019**	**601.436.759.798**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	36.239.024.981	14.816.568.513	61.249.623.970	37.095.061.207
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	86.694.593.262	64.726.621.419	254.344.359.748	209.413.064.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*85.706.728.129*	*59.136.184.416*	*238.690.533.832*	*168.262.556.275*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	125.262.941.455	119.223.360.088	322.563.299.699	266.918.302.289
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	24.579.573.166	23.662.012.484	82.517.686.664	113.505.498.320
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	VI.33	18.197.701.924	10.741.673.197	54.675.612.283	24.275.305.695
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23) - (25+26) + 27}	**30**		**56.770.426.684**	**21.889.605.924**	**176.696.020.161**	**72.970.261.646**
13. Thu nhập khác	31	VI.34	820.662.761	1.327.903.109	5.032.288.351	7.565.607.811
14. Chi phí khác	32	VI.35	578.644.317	1.259.695.297	2.875.303.711	5.969.821.622
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**242.018.444**	**68.207.812**	**2.156.984.640**	**1.595.786.189**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**57.012.445.128**	**21.957.813.736**	**178.853.004.801**	**74.566.047.835**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.36	8.202.392.374	2.835.711.672	26.261.741.400	9.518.388.076
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.37	-	-		
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**48.810.052.754**	**19.122.102.064**	**152.591.263.401**	**65.047.659.759**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43.268.338.509	14.770.348.990	140.154.628.093	52.657.744.110
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.541.714.245	4.351.753.074	12.436.635.308	12.389.915.649

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Ngọc Đan Thảo	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Phạm Thị Băng Trang

M.S.D.N: 3100146458 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THANH LỄ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên Công ty: TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P.Thủ Dầu Một, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC

Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.589.236.985.413	20.187.736.034.911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30.384.322.445.966)	(17.322.513.859.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(144.724.782.738)	(134.355.924.801)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(244.902.423.966)	(173.438.233.093)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.698.985.811)	(10.235.390.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.391.973.351.372	1.488.003.808.739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.630.057.203.625)	(4.182.240.923.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(438.495.505.321)**	**(147.044.487.547)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(127.416.407.655)	(129.725.035.824)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		142.354.641.586	103.088.155.732
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(64.190.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.941.467.369	60.145.930.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**64.879.701.300**	**(30.680.949.990)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	81.500.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		21.731.202.461.319	16.650.499.566.537
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.078.384.481.568)	(16.007.679.376.614)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.728.525.452)	(22.831.652.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**635.089.454.299**	**701.488.537.113**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**261.473.650.278**	**523.763.099.576**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		1.794.732.984.086	1.309.974.148.970

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.056.206.634.364**	**1.833.737.248.546**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Huyền Phương	*Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao*	*Phạm Thị Băng Trang*

TỔNG CÔNG TY THANH LỄ

TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP *Số 63 Yersin, P Thủ Dầu Một, Tp Hồ Chí Minh*	**MẪU B 09-DN/HN** (Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu. nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân…

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tại ngày 30/09/2026, Tổng công ty TM XNKThanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị trực thuộc	
Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	102 Nguyễn Du, P Sài Gòn, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Phường Phú Bài, Thành phố Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Bình Phước	Quốc lộ 14, Xã Nha Bích, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Tổng Công ty tại TP Hải Phòng	Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải, Tp Hải Phòng
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (25 cửa hàng)	Tp Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai
Công viên Nước Thanh Lễ	P Thủ Dầu Một, TP HCM.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	P Thủ Dầu Một, TP HCM
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	P Thủ Dầu Một, TP HCM
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, X.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	P Dĩ An, TP Hồ Chí Minh.

Nhà máy sản xuất Bê tông	P Thuận An, TP HCM
Kho xăng dầu Bình Thắng	P Dĩ An, TP HCM
Trung tâm Tổ chức Hội nghị và Sự kiện Thanh Lễ	Phú Giáo, TP HCM

2. Các công ty con và công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Phường Thủ Dầu Một,TP HCM
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một,TP HCM
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một,TP HCM
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình	Phường Thủ Dầu Một,TP HCM
Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	TP Hồ Chí Minh
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phường Dĩ An, Tp Hồ Chí Minh

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng)

Danh sách các công ty con hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100,00%	100,00 %
2	Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn SP nhiên liệu…	100,00%	100,00 %
3	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80,00 %	80,00%
4	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	60%	60%
5	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	57,97 %	57,97%
6	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Thương mại dịch vụ; cho thuê nhà xưởng	56,84 %	56,84%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợpnhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 30/09/2026.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáotài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn. có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	: Bình quân gia quyền. có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	: Kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BĐS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ảnh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá. Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ. BĐS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa. Loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạtđộng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn. dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hoá).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn. dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

		Cuối quý	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền		489.823.753.564	735.727.984.086
- Các khoản tương đương tiền		1.566.382.880.800	1.059.005.000.000
	Cộng	**2.056.206.634.364**	**1.794.732.984.086**
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.691.561.644	30.765.000.000
	Cộng	**7.691.561.644**	**30.765.000.000**
03. Các khoản phải thu ngắn hạn			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.621.732.906.428	2.082.778.918.268
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.520.676.788	11.519.682.403
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
- Phải thu khác		89.872.586.156	154.023.132.682
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.901.679.772)	(7.911.613.772)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
	Cộng	**1.709.224.489.600**	**2.240.410.119.581**
04. Hàng tồn kho			
- Hàng mua đi đường		-	750.915.360.368
- Nguyên liệu. vật liệu		369.921.409.819	69.142.742.628
- Công cụ. dụng cụ		584.010.216	677.780.261
- Chi phí sản xuất dở dang		32.323.771.055	279.100.000
- Thành phẩm		884.394.461.979	478.080.786.593
- Hàng hóa		2.493.816.879.212	1.339.934.589.891
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**3.781.040.532.281**	**2.639.030.359.741**
05. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		**17.718.202.696**	**8.918.276.139**
06. Thuế GTGT được khấu trừ		**167.988.634.721**	**27.325.742.822**
07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế giá trị gia tăng		-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	1.722.170.992
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
- Thuế bảo vệ môi trường		33.394.800	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.082.149.539	11.672.140.383
- Thuế thu nhập cá nhân		464.463.401	-
	Cộng	**3.580.007.740**	**13.800.562.504**
08. Tài sản ngắn hạn khác			
09. Các khoản phải thu dài hạn khác			
- Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
- Trả trước cho người bán dài hạn		-	-

- Phải thu dài hạn khác	43.437.179.445	41.037.179.445
Cộng	**43.437.179.445**	**41.037.179.445**

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**1.640.999.603.851**	**297.495.010.459**	**442.949.597.914**	**7.528.818.470**	**4.672.141.804**	**2.393.645.172.498**
- Mua trong kỳ	-	472.367.006	965.921.708	-	-	344.333.333
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.892.180.770	5.305.991.011	1.261.852.742	-	-	13.314.296.928
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.250.000.000	-	-	1.250.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.651.891.784.621**	**303.273.368.476**	**443.927.372.364**	**7.528.818.470**	**4.672.141.804**	**2.411.293.485.735**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**740.581.820.686**	**167.375.304.319**	**327.728.496.749**	**5.718.304.178**	**3.598.272.446**	**1.245.002.198.378**
- Khấu hao trong kỳ	28.915.751.985	17.326.001.997	22.220.141.726	366.052.032	206.833.050	69.034.780.790
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng nhận bàn giao						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.250.000.000	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**769.497.572.671**	**184.701.306.316**	**348.698.638.475**	**6.084.356.210**	**3.805.105.496**	**1.312.786.979.168**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	900.417.783.165	130.119.706.140	115.221.101.165	1.810.514.292	1.073.869.358	1.148.642.974.120
- Tại ngày cuối kỳ	882.394.211.950	118.572.062.160	95.228.733.889	1.444.462.260	867.036.308	1.098.506.506.567

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	**308.767.714.234**	**3.655.547.000**	-	-	**312.423.261.234**
- Mua trong kỳ	-	70.342.000	-	-	70.342.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**308.767.714.234**	**3.725.889.000**	-	-	**312.493.603.234**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**108.291.237.035**	**953.230.716**	-	-	**109.244.467.751**

- Khấu hao trong kỳ	5.319.872.469	231.322.275	-	-	5.551.194.744
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**113.611.109.504**	**1.184.552.991**	-	-	**114.795.662.495**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	200.476.477.199	2.702.316.284	-	-	203.178.793.483
- Tại ngày cuối kỳ	195.156.604.730	2.541.336.009	-	-	197.697.940.739

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**351.718.379.254**	-	-	**351.718.379.254**
- Quyền sử dụng đất	281.104.376.155	-	-	281.104.376.155
- Nhà cửa, vật kiến trúc	70.614.003.099	-	-	70.614.003.099
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**58.551.264.786**	**1.882.521.012**	-	**60.433.785.798**
- Quyền sử dụng đất	26.850.367.487	392.266.107	-	27.242.633.594
- Nhà cửa, vật kiến trúc	31.700.897.299	1.490.254.905	-	33.191.152.201
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**293.167.114.468**	**1.882.521.012**	-	**291.284.593.456**
- Quyền sử dụng đất	254.254.008.668	392.266.107	-	253.877.724.698
- Nhà cửa, vật kiến trúc	38.913.105.800	1.490.254.905	-	37.422.850.895
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

		Cuối quý	Đầu năm
13.	**Tài sản dở dang dài hạn**		
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	48.293.685.280	47.131.030.447
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	657.045.725.452	604.812.410.479
	Cộng	**705.339.410.732**	**651.943.440.926**
14.	**Đầu tư tài chính dài hạn:**		
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	425.734.309.176	375.550.689.293
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	Cộng	**425.734.309.176**	**375.550.689.293**
15.	**Tài sản dài hạn khác**		
	- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	21.898.882.244	17.486.817.881
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
	Cộng	**21.898.882.244**	**17.486.817.881**

16. Phải trả người bán

16.1	Phải trả người bán ngắn hạn		1.053.396.622.934	467.953.577.425
16.2	Phải trả người bán dài hạn		22.024.200.000	22.024.200.000
		Cộng	**1.075.420.822.934**	**489.977.777.425**

17.	**Người mua trả tiền trước**			
17.1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.601.770.430	7.405.268.904
17.2	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
		Cộng	**9.601.770.430**	**7.405.268.904**

18.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**			
	- Thuế giá trị gia tăng		1.380.559.778	33.714.991.937
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	38.533.799.847
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	21.808.282.583
	- Thuế xuất, nhập khẩu		-	6.675.101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.191.051.754	3.624.538.138
	- Thuế thu nhập cá nhân		326.510.199	78.680.019
	- Thuế tài nguyên		-	-
	- Thuế nhà đất		4.933.375.980	-
	- Thuế bảo vệ môi trường		-	180.463.622.723
	- Thuế môn bài		-	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		51.600.000	63.675.000
		Cộng	**11.883.097.711**	**278.294.265.348**

19.	**Phải trả người lao động**	**13.464.798.167**	**10.445.307.661**

20.	**Chi phí phải trả**			
20.1	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.969.926.920	8.647.928.603
20.2	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
		Cộng	**2.969.926.920**	**8.647.928.603**

21.	**Doanh thu chưa thực hiện**			
21.1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
21.2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		223.438.835.729	219.352.501.016
		Cộng	**223.438.835.729**	**219.352.501.016**

22.	**Vay và nợ thuê tài chính**			
21.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		5.770.719.895.731	5.120.797.002.538
21.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		16.019.073.000	24.722.783.000
		Cộng	**5.786.738.968.731**	**5.145.651.185.538**

23.	**Các khoản phải trả. phải nộp khác**		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
	- Kinh phí công đoàn	-	-
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	- Các khoản phải trả,phải nộp khác	36.538.158.389	42.988.888.760

- Phải trả dài hạn khác		19.395.807.307	20.525.504.054
	Cộng	**55.933.965.696**	**63.514.392.814**
24. Quỹ khen thưởng phúc lợi		**33.471.550.932**	**49.488.842.608**
25. Quỹ bình ổn giá		**340.261.928.799**	**391.640.628.617**

26. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
SDCK trước SDĐK này	**2.366.000.000.000**	**(243.800.000)**	**(25.242.423.594)**	**41.140.666.966**	**72.039.163.163**	**367.878.349.420**	**2.821.571.955.955**
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	140.154.628.094	12.436.635.307	152.591.263.401
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.366.000.000.000**	**(243.800.000)**	**(25.242.423.594)**	**41.140.666.966**	**212.193.791.257**	**380.314.984.727**	**2.974.163.219.356**

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	851.760.000.000	851.760.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.514.240.000.000	1.514.240.000.000
Cộng	**2.366.000.000.000**	**2.366.000.000.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	**Quý này năm trước**
27. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8.516.557.462.127**	**5.225.100.041.881**
28. Giá vốn hàng bán	**8.277.686.654.465**	**5.021.156.683.676**

29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi. tiền cho vay	10.853.644.604	9.876.232.573
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25.385.380.377	4.940.335.940
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**36.239.024.981**	**14.816.568.513**
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	85.706.728.129	55.189.479.134
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	987.865.133	4.813.158.202
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**86.694.593.262**	**60.002.637.336**

31.	**Chi phí bán hàng**		
	- Chi phí nhân viên	23.766.624.715	20.775.360.306
	- Chi phí vật liệu, bao bì	441.704.841	1.485.075.841
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	297.341.147	352.589.101
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.997.605.593	10.382.435.537
	- Thuế, phí và lệ phí	-	-
	- Chi phí dự phòng	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.299.955.832	41.509.129.611
	- Chi phí khác	51.459.709.327	44.718.769.692
	Cộng	**125.262.941.455**	**119.223.360.088**
32.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**		
	- Chi phí nhân viên	12.910.916.136	11.742.003.507
	- Chi phí vật liệu, bao bì	368.185.899	216.215.267
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	319.526.389	451.174.376
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.415.745.173	2.764.788.150
	- Thuế, phí và lệ phí	39.424.000	-
	- Chi phí dự phòng	-	57.447.190
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.545.724.805	4.998.206.201
	- Chi phí khác	4.980.050.764	3.432.177.793
	Cộng	**24.579.573.166**	**23.662.012.484**
33.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	**18.197.701.924**	**10.741.673.197**
34.	**Thu nhập khác**	**820.662.761**	**1.327.903.109**
35.	**Chi phí khác**	**578.644.317**	**1.259.695.297**
36.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.202.392.374	2.835.711.672
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.202.392.374**	**2.835.711.672**
37.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Ngọc Đan Thảo	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Phạm Thị Băng Trang